

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 7 - 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 44 |

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Công Hưng | Thành viên | |
| Ông Hoàng Minh Khai | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Công | Thành viên | |
| Ông Budiman Satrio Sudono | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2015 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Trần Đình Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tú | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phí Ngọc Anh | Giám đốc Xây dựng | |
| Ông Hoàng Minh Khai | Giám đốc Bất động sản | bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2015 |
| Bà Cao Thị Mai Lê | Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2015 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60992762/17793563/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.282.357.193.297 | 1.121.747.830.007 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 28.866.530.820 | 30.548.646.081 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.866.530.820 | 29.848.646.081 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.000.000.000 | 700.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 849.537.201.116 | 666.482.102.320 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 523.232.669.676 | 316.330.395.040 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 103.171.788.097 | 87.832.593.282 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 4.944.279.412 | 5.844.279.412 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 254.721.457.216 | 296.129.412.735 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (36.532.993.285) | (39.654.578.149) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 376.257.623.404 | 405.000.645.752 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 376.257.623.404 | 405.000.645.752 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.695.837.957 | 19.716.435.854 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 10.119.610.767 | 4.012.378.361 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 17.576.227.190 | 5.704.057.493 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 715.980.355.268 | 724.822.176.202 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 71.261.073.938 | 64.061.073.938 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 71.259.073.938 | 64.059.073.938 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 94.349.449.529 | 90.391.827.296 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 86.678.106.570 | 82.121.383.015 |
| 222 | Nguyên giá | | 445.781.807.451 | 429.568.619.448 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (359.103.700.881) | (347.447.236.433) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 7.671.342.959 | 8.270.444.281 |
| 228 | Nguyên giá | | 10.637.060.000 | 10.637.060.000 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (2.965.717.041) | (2.366.615.719) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 89.160.971.810 | 88.761.808.830 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 89.160.971.810 | 88.761.808.830 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 449.161.331.797 | 463.987.584.441 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 14 | 449.161.331.797 | 463.987.584.441 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 12.047.528.194 | 17.619.881.697 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 3.747.528.194 | 8.059.881.697 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 15 | 8.300.000.000 | 9.560.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.998.337.548.565 | 1.846.570.006.209 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 986.172.940.729 | 862.639.309.196 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 883.441.977.775 | 814.957.115.234 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 161.055.670.470 | 233.983.562.711 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 138.063.241.402 | 49.211.927.892 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 8.410.477.292 | 17.124.713.053 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.034.054.959 | 6.520.523.962 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 112.786.901.983 | 16.054.427.449 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 91.462.415.508 | 91.594.563.649 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 21 | 339.339.804.166 | 371.413.260.523 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 6.914.970.174 | 6.914.970.174 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 20.374.441.821 | 22.139.165.821 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 102.730.962.954 | 47.682.193.962 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 7.816.188.565 | 5.241.907.705 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 65.443.351 | 65.443.351 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 21 | 89.847.614.388 | 36.898.666.670 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 29.3 | 2.563.217.657 | 2.970.038.993 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | | 2.438.498.993 | 2.506.137.243 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.012.164.607.836 | 983.930.697.013 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.012.164.607.836 | 983.930.697.013 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 23.1 | 762.499.560.000 | 762.499.560.000 |
| 411a | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 762.499.560.000 | 762.499.560.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 23.1 | 74.898.773.138 | 338.288.611.159 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | 23.1 | (3.390.000) | (3.390.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 23.1 | 121.893.327.907 | 121.893.327.907 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) | 23.1 | 14.802.537.331 | (276.728.703.153) |
| 421a | - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước | | (13.338.865.132) | (281.423.528.386) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 28.141.402.463 | 4.694.825.233 |
| 429 | 6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát | | 38.073.799.460 | 37.981.291.100 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.998.337.548.565 | 1.846.570.006.209 |


Nguyễn Văn Việt
Người lập


Đinh Thị Hiền
Kế toán trưởng


Cao Thị Mai Lê
Giám đốc Tài chính




Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 632.105.245.321 | 436.189.543.362 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (549.444.994.230) | (372.252.739.536) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 82.660.251.091 | 63.936.803.826 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 2.779.462.235 | 7.044.379.291 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 26 | (18.994.682.794) | (32.431.729.318) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (18.994.682.794) | (28.603.081.608) |
| 24 | 6. Phần lỗ từ công ty liên kết | | (12.668.635.910) | (96.731.351) |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 27 | (9.121.989.570) | (9.069.735.300) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (15.182.560.692) | (17.664.749.257) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 29.471.844.360 | 11.718.237.891 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 28 | 3.538.435.450 | 5.646.865.993 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 28 | (5.183.190.323) | (6.674.062.101) |
| 40 | 12. Lỗ khác | 28 | (1.644.754.873) | (1.027.196.108) |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 27.827.089.487 | 10.691.041.783 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.2 | - | (13.999.167) |
| 52 | 15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | 406.821.336 | 1.505.063.635 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 28.233.910.823 | 12.182.106.251 |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 28.141.402.463 | 13.247.134.014 |
| 62 | 18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 92.508.360 | (1.065.027.763) |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23.4 | 369 | 236 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 23.4 | 369 | 236 |

Nguyễn Văn Việt
Người lập

Đinh Thị Hiền
Kế toán trưởng

Cao Thị Mai Lê
Giám đốc Tài chính

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 27.827.089.487 | 10.691.041.783 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ | 11, 12, 15 | 15.177.039.020 | 13.275.026.963 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (3.121.584.864) | (2.526.312.813) |
| 05 | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư | | 8.968.483.152 | (3.071.438.980) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 18.994.682.794 | 28.603.081.608 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 67.845.709.589 | 46.971.398.561 |
| 09 | (Tăng) giảm các khoản phải thu | | (196.809.734.019) | 13.092.629.893 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 28.743.022.348 | 1.126.761.267 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 113.273.378.859 | 68.611.404.846 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 8.205.121.097 | 973.486.762 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (19.365.442.568) | (29.282.759.990) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 29.2 | - | (22.464.890.007) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.764.724.000) | (1.098.745.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 127.331.306 | 77.929.286.332 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (27.326.102.742) | (24.583.415.134) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 5.962.345.455 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay đơn vị khác | | (21.436.394.712) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 15.136.394.712 | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.725.000.000 | 12.285.750.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.053.819.359 | 107.850.025 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (22.884.937.928) | (12.189.815.109) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 460.843.589.941 | 361.773.323.802 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (439.968.098.580) | (438.607.102.975) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 20.875.491.361 | (76.833.779.173) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (1.682.115.261) | (11.094.307.950) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 30.548.646.081 | 20.909.398.415 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 28.866.530.820 | 9.815.090.465 |

Nguyễn Văn Việt
Người lập

Đinh Thị Hiền
Kế toán trưởng


Cao Thị Mai Lê
Giám đốc Tài chính

Bùi Dương Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 238 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 230).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con sau:

Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điền Phước ("Điền Phước"), trong đó Công ty nắm giữ 95% vốn chủ sở hữu, là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102022453 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Điền Phước có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Điền Phước là đầu tư và phát triển khu dân cư.

Công ty TNHH Siêu Thành ("Siêu Thành") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102061411 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 2008 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Siêu Thành có trụ sở đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Siêu Thành là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Licogi 166"), trong đó Công ty nắm giữ 56,68% vốn chủ sở hữu, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại Tầng 4, Tòa nhà 34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 166 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Bất động sản tồn kho (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ nếu trọng yếu, trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 11 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 4 năm |
| Phần mềm máy tính | 8 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu tạo ra từ hoạt động bất động sản và cung cấp dịch vụ xây dựng. Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt | 288.802.933 | 364.930.485 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.577.727.887 | 29.483.715.596 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 6.000.000.000 | 700.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.866.530.820</u> | <u>30.548.646.081</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 0,8%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Bên thứ ba | 496.114.780.953 | 296.190.219.241 |
| - Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 215.377.390.840 | 53.159.000.000 |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 64.724.612.676 | 53.963.652.151 |
| - Các khách hàng khác | 216.012.777.437 | 189.067.567.090 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 27.117.888.723 | 20.140.175.799 |
| TỔNG CỘNG | <u>523.232.669.676</u> | <u>316.330.395.040</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (36.532.993.285) | (39.654.578.149) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | <u>486.699.676.391</u> | <u>276.675.816.891</u> |

Các khoản phải thu liên quan đến công trình Formosa đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
|-----------------------------------|---|--|
| Số đầu kỳ | 39.654.578.149 | 36.279.640.315 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.878.415.136 | 1.000.000.000 |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (5.000.000.000) | (800.000.000) |
| Số cuối kỳ | <u>36.532.993.285</u> | <u>36.479.640.315</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|
| Bên thứ ba | 83.547.018.308 | 57.952.197.774 |
| - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng | 16.147.880.000 | 16.147.880.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 67.399.138.308 | 41.804.317.774 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | <u>19.624.769.789</u> | <u>29.880.395.508</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>103.171.788.097</u> | <u>87.832.593.282</u> |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|------------------------------|-------------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*) | <u>4.944.279.412</u> | <u>5.844.279.412</u> |
| Dài hạn | | |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) (**) | <u>71.259.073.938</u> | <u>64.059.073.938</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>76.203.353.350</u> | <u>69.903.353.350</u> |

(*) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

| Bên vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------|------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | | | | |
| Hợp đồng số 40/HĐ- Licogi16-Kto | <u>4.944.279.412</u> | 12 tháng | 9 | Tín chấp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn bên liên quan như sau:

| Bên vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------|----------------|----------|----------------------|
| | VNĐ | | (%/năm) | |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | | | | |
| Hợp đồng số 020/HĐ- Licogi16-Kto | <u>71.259.073.938</u> | 18 tháng | 9,5 | Tín chấp |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | | VNĐ |
| Tạm ứng vốn | 163.797.765.702 | 198.681.656.047 |
| Phải thu chuyển nhượng vốn | 32.939.440.000 | 32.939.440.000 |
| Tạm ứng | 37.928.875.783 | 39.962.151.671 |
| Phải thu lãi vay | 4.114.129.503 | 4.018.179.893 |
| Khác | <u>15.941.246.228</u> | <u>20.527.985.124</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>254.721.457.216</u> | <u>296.129.412.735</u> |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | 146.297.765.702 | 162.297.504.011 |
| <i>Bên thứ ba</i> | 108.423.691.514 | 133.831.908.724 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Bất động sản dở dang (*) | 320.856.305.626 | 305.104.872.504 |
| Các công trình xây dựng dở dang | 38.554.220.686 | 77.155.398.271 |
| Nguyên vật liệu xây dựng | 9.456.442.925 | 17.848.560.769 |
| Thành phẩm | 3.466.194.347 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.841.944.314 | 3.809.298.702 |
| Hàng hóa bất động sản | 1.082.515.506 | 1.082.515.506 |
| TỔNG CỘNG | <u>376.257.623.404</u> | <u>405.000.645.752</u> |

(*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha | 85.525.832.910 | 85.226.101.853 |
| Khu dân cư Bảo Lộc 17ha | 70.594.062.273 | 70.410.576.914 |
| Khu dân cư Điền Phước | 58.557.468.167 | 57.376.600.130 |
| Chung cư Nam An | 57.250.064.842 | 57.215.204.879 |
| Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha | 34.928.877.434 | 34.876.388.728 |
| Khu dân cư Phước Thiện 33ha | 14.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>320.856.305.626</u> | <u>305.104.872.504</u> |

Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha, khu dân cư Bảo Lộc 17ha và Chung cư Nam An được dùng làm tài sản thế chấp các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VNĐ | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Ngắn hạn | | |
| Phí tư vấn | 4.353.580.602 | 9.094.167.351 |
| Công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 5.766.030.165 | 4.918.211.010 |
| | <u>10.119.610.767</u> | <u>14.012.378.361</u> |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ dài hạn | 3.637.933.074 | 7.884.722.956 |
| Khác | 109.595.120 | 175.158.741 |
| | <u>3.747.528.194</u> | <u>8.059.881.697</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>13.867.138.961</u> | <u>22.072.260.058</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 11.075.070.244 | 379.226.026.731 | 36.860.641.762 | 2.406.880.711 | 429.568.619.448 |
| Mua trong kỳ | - | 3.930.045.455 | 14.923.960.730 | - | 18.854.006.185 |
| Thanh lý | - | (2.640.818.182) | - | - | (2.640.818.182) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>11.075.070.244</u> | <u>380.515.254.004</u> | <u>51.784.602.492</u> | <u>2.406.880.711</u> | <u>445.781.807.451</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 242.018.285.409 | 10.415.059.181 | 891.157.982 | 253.324.502.572 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (2.300.597.602) | (323.241.425.228) | (20.493.872.158) | (1.411.341.445) | (347.447.236.433) |
| Khấu hao trong kỳ | (212.573.234) | (9.668.206.507) | (3.355.974.520) | (81.183.437) | (13.317.937.698) |
| Thanh lý | - | 1.661.473.250 | - | - | 1.661.473.250 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>(2.513.170.836)</u> | <u>(331.248.158.485)</u> | <u>(23.849.846.678)</u> | <u>(1.492.524.882)</u> | <u>(359.103.700.881)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>8.774.472.642</u> | <u>55.984.601.503</u> | <u>16.366.769.604</u> | <u>995.539.266</u> | <u>82.121.383.015</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>8.561.899.408</u> | <u>49.267.095.519</u> | <u>27.934.755.814</u> | <u>914.355.829</u> | <u>86.678.106.570</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)</i> | 8.561.899.409 | 10.130.108.455 | - | - | 18.692.007.864 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 972.000.000 | 9.665.060.000 | 10.637.060.000 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | - | (2.366.615.719) | (2.366.615.719) |
| Khấu trừ trong kỳ | - | (599.101.322) | (599.101.322) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | - | (2.965.717.041) | (2.965.717.041) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 972.000.000 | 7.298.444.281 | 8.270.444.281 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 972.000.000 | 6.699.342.959 | 7.671.342.959 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)</i> | 972.000.000 | - | 972.000.000 |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất của lô đất tọa lạc tại số 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh không được khấu trừ do có thời gian sử dụng lâu dài.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Trường Cao đẳng nghề Licogi | 72.317.535.759 | 72.249.789.211 |
| Dây chuyền máy móc tại mỏ đá Sao Thổ | 14.356.195.496 | 14.356.195.496 |
| Khác | 2.487.240.555 | 2.155.824.123 |
| TỔNG CỘNG | 89.160.971.810 | 88.761.808.830 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|--|--|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
| | | VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) | VNĐ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội | Đầu tư và xây dựng khu dân cư để bán và cho thuê | 303.731.427.398 | 30,00 | 303.826.286.857 | 30,00 |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | Đầu tư và phát triển hạ tầng | 72.500.000.000 | 29,00 | 72.500.000.000 | 29,00 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Đầu tư xây dựng khu dân cư | 42.726.349.987 | 40,00 | 42.726.349.987 | 40,00 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng | 11.288.055.309 | 46,15 | 11.649.822.944 | 46,15 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Thi công lắp đặt các hệ thống điện | 9.501.180.541 | 40,17 | 6.420.794.493 | 40,17 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp | 4.949.593.153 | 30,00 | 6.593.268.422 | 40,00 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 | Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng | 4.464.725.409 | 36,36 | 4.393.449.459 | 36,36 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel | - | 22,00 | 15.877.612.279 | 22,00 |
| TỔNG CỘNG | | 449.161.331.797 | | 463.987.584.441 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

| | <i>VNĐ</i> |
|---|--------------------------|
| Giá trị đầu tư: | |
| Số đầu kỳ | 572.948.701.758 |
| Giảm giá trị đầu tư | <u>(1.500.000.000)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>571.448.701.758</u> |
| Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu kỳ | (108.961.117.317) |
| Tăng do thanh lý | (158.866.734) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ | (12.668.635.910) |
| Cổ tức được chia trong kỳ | <u>(498.750.000)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>(122.287.369.961)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu kỳ | <u>463.987.584.441</u> |
| Số cuối kỳ | <u>449.161.331.797</u> |

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Nguyên giá:

| | |
|---|-----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>25.200.000.000</u> |
|---|-----------------------|

Phân bổ lũy kế:

| | |
|-------------------------------|-------------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | (15.640.000.000) |
| Phân bổ trong kỳ | <u>(1.260.000.000)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>(16.900.000.000)</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------------------------|----------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>9.560.000.000</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>8.300.000.000</u> |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>VNĐ</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Bên thứ ba | 97.310.061.538 | 160.665.617.900 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | <u>63.745.608.932</u> | <u>73.317.944.811</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>161.055.670.470</u> | <u>233.983.562.711</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Bên thứ ba | 81.505.186.684 | 47.711.927.892 |
| Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>) | 56.558.054.718 | 1.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>138.063.241.402</u> | <u>49.211.927.892</u> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | | | |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.507.282.063 | 8.421.776.054 | 16.468.951.772 | 460.106.345 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>) | 6.094.088.970 | - | - | 6.094.088.970 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.785.178.220 | 603.337.258 | 1.270.397.301 | 1.118.118.177 |
| Thuế nhà thầu | 732.683.354 | - | - | 732.683.354 |
| Khác | 5.480.446 | 3.000.000 | 3.000.000 | 5.480.446 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.124.713.053</u> | <u>9.028.113.312</u> | <u>17.742.349.073</u> | <u>8.410.477.292</u> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí dự án các công trình xây dựng | 111.244.050.555 | 13.304.268.548 |
| Lương tháng 13 | 1.157.838.531 | 605.000.000 |
| Khác | 385.012.897 | 2.145.158.901 |
| TỔNG CỘNG | <u>112.786.901.983</u> | <u>16.054.427.449</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Ngắn hạn | | |
| Phạt thuế | 52.314.862.932 | 52.314.862.932 |
| Nhận tạm ứng vốn | 28.318.042.366 | 28.572.629.677 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 3.370.569.368 | 4.741.014.443 |
| Khác | 7.458.940.842 | 5.966.056.597 |
| | <u>91.462.415.508</u> | <u>91.594.563.649</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 65.443.351 | 65.443.351 |
| TỔNG CỘNG | <u>91.527.858.859</u> | <u>91.660.007.000</u> |
| Trong đó | | |
| Bên thứ ba | 86.271.905.325 | 86.404.053.466 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 5.255.953.534 | 5.255.953.534 |

21. VAY

| | VNĐ | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Vay ngắn hạn | 339.339.804.166 | 371.413.260.523 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1) | 317.822.026.388 | 367.377.704.969 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.3 và 30) | 4.000.000.000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 17.517.777.778 | 4.035.555.554 |
| Vay dài hạn | 107.365.392.166 | 40.934.222.224 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2) | 48.790.388.893 | 40.934.222.224 |
| Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.3 và 30) | 58.575.003.273 | - |
| Trong đó | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 17.517.777.778 | 4.035.555.554 |
| Vay dài hạn | 89.847.614.388 | 36.898.666.670 |
| TỔNG CỘNG | <u>429.187.418.554</u> | <u>408.311.927.193</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ) | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------------|--|----------------------|---------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Hợp đồng vay số 06-09.13/HĐTDHM/TPB.HCM | 118.649.908.533 | Từ ngày 7 tháng 7 năm 2015 đến ngày 21 tháng 3 năm 2016 | Tài trợ vốn lưu động | 9 - 9,5 | Các khoản phải thu liên quan đến công trình Formosa (Thuyết minh số 5) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn | | | | | |
| Hợp đồng vay số 775/2013/HĐ | 84.982.848.791 | Từ ngày 12 tháng 8 năm 2015 đến ngày 25 tháng 1 năm 2016 | Tài trợ vốn lưu động | 8 - 9,5 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha, Quyền sử dụng đất tại phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Khu dân cư Bảo Lộc 17ha (Thuyết minh số 9) |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn | | | | | |
| Hợp đồng vay số 6220-LAV-201301197/HĐTD | 75.447.560.098 | Ngày 12 tháng 2 năm 2016 | Tài trợ vốn lưu động | 9,5 | Dự án Chung cư Nam An thuộc sở hữu của Siêu Thành (Thuyết minh số 9) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ-GD6 | 38.741.708.966 | Ngày 29 tháng 9 năm 2015 | Tài trợ vốn lưu động | 9,5 - 10 | Nhà văn phòng, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11) |
| TỔNG CỘNG | 317.822.026.388 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ) | Kỳ hạn trả gốc | Mục đích vay | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------------|--|--|---------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | |
| Hợp đồng số 01/14- 11.11/HĐTĐHM/TPB.HCM | 34.000.000.000 | Từ ngày 26 tháng 9 năm 2015 đến ngày 5 tháng 7 năm 2016 | Tài trợ vốn lưu động | 10 | Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 12); và tài sản thuộc sở hữu của ông Bùi Dương Hùng bao gồm 1.000.000 cổ phiếu của Công ty |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 16.777.777.778 | | | | |
| Hợp đồng vay số 03- 04.13/HĐTĐTH/TPB.HCM | 11.248.000.000 | Ngày 14 tháng 5 năm 2018 | Thanh toán tiền mua 8 chiếc xe Tata Dea Woo | 10 | Các khoản phải thu liên quan đến công trình Formosa (Thuyết minh số 5) |
| Hợp đồng số 07- 03.15/HĐTĐTH/TPBANK.HCM | 403.333.333 | Ngày 20 tháng 3 năm 2018 | Thanh toán tiền mua xe Ford Ranger | 10 | |
| Hợp đồng số 08-09.13/HĐTĐTH/TPB.HCM | 239.055.560 | Ngày 21 tháng 8 năm 2017 | Tài trợ công trình Formosa | 9,8 | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng số 01/1672957/2012/HĐTĐTH | 2.900.000.000 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2017 | Tài trợ vốn lưu động | 11 | Nhà văn phòng, máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11) |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 740.000.000 | | | | |
| TỔNG CỘNG | 48.790.388.893 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Vay dài hạn đến hạn trả | 17.517.777.778 | | | | |
| Vay dài hạn | 31.272.611.115 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay bên liên quan

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|--------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng | <u>4.000.000.000</u> | 12 tháng | Tài trợ vốn lưu động | Không lãi suất | Tín chấp |

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan như sau:

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|------------------------|---|---|---|-----------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần BOT 38 | <u>58.575.003.273</u> | Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án | Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A | Không lãi suất | Tín chấp |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là chi phí bảo hành dự phòng cho các công trình xây dựng đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|--|------------------------|
| VNĐ | | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 562.499.560.000 | 390.909.111.159 | (3.390.000) | 78.053.288.324 | 43.840.039.583 | (281.423.528.386) | 793.875.080.680 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 13.247.134.014 | 13.247.134.014 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 | <u>562.499.560.000</u> | <u>390.909.111.159</u> | <u>(3.390.000)</u> | <u>78.053.288.324</u> | <u>43.840.039.583</u> | <u>(268.176.394.372)</u> | <u>807.122.214.694</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại – Thuyết minh số 33) (*) | 762.499.560.000 | 338.288.611.159 | (3.390.000) | 121.893.327.907 | - | (276.728.703.153) | 945.949.405.913 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 28.141.402.463 | 28.141.402.463 |
| Xóa lỗ lũy kế bằng thặng dư vốn cổ phần (**) | - | (263.389.838.021) | - | - | - | 263.389.838.021 | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | <u>762.499.560.000</u> | <u>74.898.773.138</u> | <u>(3.390.000)</u> | <u>121.893.327.907</u> | <u>-</u> | <u>14.802.537.331</u> | <u>974.090.808.376</u> |

(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200.

(**) Trong kỳ, Công ty đã xóa lỗ lũy kế bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>762.499.560.000</u> | <u>562.499.560.000</u> |

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 76.249.956 | 76.249.956 |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 76.249.956 | 76.249.956 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (338) | (338) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 76.249.618 | 76.249.618 |

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 28.141.402.463 | 13.247.134.014 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>76.249.618</u> | <u>56.249.618</u> |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | <u>369</u> | <u>236</u> |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|--|---|---|
| | | VNĐ |
| Doanh thu dịch vụ xây dựng | 614.155.510.491 | 415.961.291.860 |
| Doanh thu bán hàng | 17.455.223.464 | 15.378.969.682 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 494.511.366 | 3.982.692.729 |
| Doanh thu bất động sản | - | 866.589.091 |
| TỔNG CỘNG | <u>632.105.245.321</u> | <u>436.189.543.362</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>28.898.567.780</i> | <i>5.413.219.426</i> |
| <i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i> | <i>603.206.677.541</i> | <i>430.776.323.936</i> |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|----------------------------|---|---|
| | | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.651.018.969 | 4.554.818.041 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 66.133.266 | 2.442.000.000 |
| Khác | 62.310.000 | 47.561.250 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.779.462.235</u> | <u>7.044.379.291</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|------------------------------------|---|---|
| | | VNĐ |
| Giá vốn dịch vụ xây dựng | 532.343.908.537 | 357.062.636.162 |
| Giá vốn hàng bán | 16.954.940.983 | 13.206.454.860 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 146.144.710 | 1.180.691.998 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | 802.956.516 |
| TỔNG CỘNG | <u>549.444.994.230</u> | <u>372.252.739.536</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|--------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lãi tiền vay | 18.994.682.794 | 28.603.081.608 |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư | - | 3.828.647.710 |
| TỔNG CỘNG | <u>18.994.682.794</u> | <u>32.431.729.318</u> |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí tư vấn | 8.197.434.528 | 8.674.968.124 |
| - Chi phí khác | 924.555.042 | 394.767.176 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí lương | 8.580.361.099 | 9.178.831.221 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.678.018.213 | 984.620.311 |
| - Chi phí khấu hao | 2.517.839.476 | 3.025.530.556 |
| - Chi phí dự phòng | 1.878.415.136 | 1.000.000.000 |
| - Chi phí khác | 4.527.926.768 | 4.275.767.169 |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (5.000.000.000) | (800.000.000) |
| TỔNG CỘNG | <u>24.304.550.262</u> | <u>26.734.484.557</u> |

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thu nhập khác | 3.538.435.450 | 5.646.865.993 |
| Phí bảo lãnh | 1.923.748.044 | 1.744.814.724 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 983.000.523 | - |
| Khác | 631.686.883 | 3.902.051.269 |
| Chi phí khác | (5.183.190.323) | (6.674.062.101) |
| Chi phí khấu hao của tài sản cố định ngưng sử dụng | (3.182.373.495) | (3.133.631.482) |
| Phí bảo lãnh | (1.275.198.733) | (1.144.102.112) |
| Khác | (725.618.095) | (2.396.328.507) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>(1.644.754.873)</u> | <u>(1.027.196.108)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 13.999.167 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(406.821.336)</u> | <u>(1.505.063.635)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>(406.821.336)</u> | <u>(1.491.064.468)</u> |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế ước tính:

| | VNĐ | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.827.089.487 | 10.691.041.783 |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán: | | |
| Lỗi trong công ty liên kết | 12.668.635.910 | 96.731.351 |
| Chi phí không được khấu trừ | 3.310.216.495 | 4.908.887.842 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 1.320.783.479 | - |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.260.000.000 | 1.260.000.000 |
| Lãi (lỗ) thanh lý khoản đầu tư | 158.866.734 | (1.967.602.290) |
| Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi | (3.121.584.864) | 200.000.000 |
| Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả | (41.536.000) | (22.747.125) |
| Thay đổi lãi cho vay dự thu | (2.605.227.070) | 6.841.198.342 |
| Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (2.726.312.813) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | 40.777.244.171 | 19.281.197.090 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (40.777.244.171) | (21.676.131.870) |
| Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành | - | (2.394.934.780) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ | - | 63.632.575 |
| Thu nhập chịu thuế của các công ty con | - | (2.458.567.355) |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | - | 13.999.167 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 6.094.088.970 | 38.737.529.237 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (22.464.890.007) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 6.094.088.970 | 16.286.638.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | |
|------------------------------------|--|---------------------------|--|--------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc | |
| | | | ngày 30 tháng 6 năm 2015 | ngày 30 tháng 6 năm 2014 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 290.572.365 | - | 290.572.365 | - |
| Chênh lệch chi phí khấu hao | (689.398.926) | (1.378.797.852) | 689.398.926 | - |
| Lãi cho vay dự thu | (2.164.391.096) | (1.591.241.141) | (573.149.955) | 1.505.063.635 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | (2.563.217.657) | (2.970.038.993) | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | 406.821.336 | 1.505.063.635 |

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau do tính không chắc chắn của thu nhập chịu thuế trong tương lai:

| | VNĐ |
|----------------------------------|-----------------------|
| Các chênh lệch tạm thời | |
| Lỗi chuyển sang từ các năm trước | 57.938.210.590 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 36.532.993.285 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 2.290.827.250 |
| TỔNG CỘNG | 96.762.031.125 |

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 57.938.210.590 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 98.715.454.761 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Kỳ phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | VNĐ | | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|---|----------------------|---|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 |
| 2013 | 2018 | (83.323.759.546) | 62.825.410.092 | - | (20.498.349.454) |
| 2014 | 2019 | (37.755.400.064) | 315.538.928 | - | (37.439.861.136) |
| TỔNG CỘNG | | (121.079.159.610) | 63.140.949.020 | - | (57.938.210.590) |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i> |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty | 96.418.354.270 |
| | | Tạm ứng thực hiện dự án | 46.561.000.000 |
| | | Phí bảo lãnh | 1.964.159.407 |
| | | Cổ tức được nhận | 498.750.000 |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | Công ty liên kết | Vay | 60.889.003.273 |
| | | Nhận tạm ứng | 55.058.054.718 |
| | | Dịch vụ xây dựng cung cấp | 18.653.496.939 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty | 70.185.843.907 |
| | | Bán nguyên vật liệu | 6.458.216.782 |
| | | Lãi cho vay | 353.013.435 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Cho vay | 10.600.000.000 |
| | | Dịch vụ xây dựng cung cấp | 3.786.854.059 |
| | | Lãi cho vay | 3.133.743.452 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu | 2.827.913.924 |
| Ông Bùi Dương Hùng | Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | Vay | 4.000.000.000 |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i> |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty | 99.987.822.465 |
| | | Phí bảo lãnh | 1.596.084.224 |
| | | Doanh thu thuê văn phòng, tiền điện | 231.678.546 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty | 26.264.837.114 |
| | | Bán nguyên vật liệu | 5.181.540.880 |
| | | Lãi cho vay | 881.312.090 |
| | | Phí bảo lãnh | 68.875.500 |
| Ông Bùi Dương Hùng | Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | Vay | 16.850.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Lãi cho vay | 4.345.163.899 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VNĐ</i> | |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Phải thu (phải trả)</i> | |
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 14.938.514.268 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 7.703.862.629 | 761.296.857 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 2.785.005.223 | 692.529.875 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông | Công ty liên kết | Cho thuê | 1.321.425.440 | 1.321.425.440 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 369.081.163 | 17.120.048.627 |
| Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | - | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | - | 94.875.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>27.117.888.723</u> | <u>20.140.175.799</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 9.993.315.514 | 13.236.941.233 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 5.911.525.352 | 12.923.525.352 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | 3.719.928.923 | 3.719.928.923 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>19.624.769.789</u> | <u>29.880.395.508</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VNĐ | |
|---|------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Phải thu (phải trả) | |
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu cho vay | | | | |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Cho vay | 71.259.073.938 | 64.059.073.938 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Cho vay | 4.944.279.412 | 5.844.279.412 |
| | | | 76.203.353.350 | 69.903.353.350 |
| TỔNG CỘNG | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Tạm ứng | 123.122.299.960 | 124.288.556.508 |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Tạm ứng | 12.640.243.925 | 21.336.696.544 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty liên kết | Tạm ứng | 10.495.891.968 | 16.632.921.110 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Phí bảo lãnh | 39.329.849 | 39.329.849 |
| | | | 146.297.765.702 | 162.297.504.011 |
| TỔNG CỘNG | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | (46.774.972.952) | (47.191.424.583) |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | (8.865.951.872) | (19.493.752.859) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | (7.726.458.532) | (118.761.000) |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 | Công ty liên kết | Dịch vụ xây dựng | (378.225.576) | (6.514.006.369) |
| | | | (63.745.608.932) | (73.317.944.811) |
| TỔNG CỘNG | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VNĐ | |
|--|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | | | Phải thu (phải trả) | |
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | Công ty liên kết | Tạm ứng | (55.058.054.718) | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 | Công ty liên kết | Tạm ứng | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| TỔNG CỘNG | | | (56.558.054.718) | (1.500.000.000) |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Licogi 16.1 | Công ty liên kết | Tạm ứng | (5.130.953.534) | (5.130.953.534) |
| Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16 | Công ty liên kết | Tạm ứng | (125.000.000) | (125.000.000) |
| TỔNG CỘNG | | | (5.255.953.534) | (5.255.953.534) |
| Vay | | | | |
| Công ty Cổ phần BOT 38 | Công ty liên kết | Vay | (58.575.003.273) | - |
| Ông Bùi Dương Hùng | Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | Vay | (4.000.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | | | (62.575.003.273) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | VNĐ | |
|-----------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lương và thưởng | <u>198.000.000</u> | <u>1.769.601.710</u> |

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đến 1 năm | 1.221.000.000 | 1.221.000.000 |
| Trên 1 đến 5 năm | <u>4.070.000.000</u> | <u>4.680.500.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>5.291.000.000</u> | <u>5.901.500.000</u> |

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Nhóm Công ty như sau:

| | Bất động sản | Dịch vụ xây dựng | Hoạt động khác | Loại trừ | VNĐ Tổng cộng |
|---|-----------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | - | 646.560.878.879 | 24.608.241.568 | (39.063.875.126) | 632.105.245.321 |
| Tổng doanh thu thuần | - | 646.560.878.879 | 24.608.241.568 | (39.063.875.126) | 632.105.245.321 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | - | 82.709.547.506 | 1.271.487.064 | (1.320.783.479) | 82.660.251.091 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (24.304.550.262) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 2.779.462.235 |
| Chi phí tài chính | | | | | (18.994.682.794) |
| Lỗ khác | | | | | (1.644.754.873) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết | | | | | (12.668.635.910) |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | 27.827.089.487 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | 406.821.336 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 28.233.910.823 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 376.219.134.180 | 658.753.691.171 | 89.160.971.810 | (41.133.082.742) | 1.083.000.714.419 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 915.336.834.146 |
| Tổng tài sản | | | | | 1.998.337.548.565 |
| Công nợ bộ phận | 11.532.200.391 | 734.542.228.278 | - | (49.490.251.570) | 696.584.177.099 |
| Công nợ không phân bổ | | | | | 289.588.763.630 |
| Tổng công nợ | | | | | 986.172.940.729 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Nhóm Công ty như sau:

| | Bất động sản | Dịch vụ xây dựng | Hoạt động khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <i>VND</i> | | | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 | | | | | |
| Doanh thu thuần | | | | | |
| <i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i> | 866.589.091 | 419.950.438.205 | 39.719.926.856 | (24.347.410.790) | 436.189.543.362 |
| Tổng doanh thu thuần | 866.589.091 | 419.950.438.205 | 39.719.926.856 | (24.347.410.790) | 436.189.543.362 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| <i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i> | 63.632.575 | 58.898.655.698 | 4.974.515.553 | - | 63.936.803.826 |
| <i>Chi phí không phân bổ</i> | | | | | (26.734.484.557) |
| <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i> | | | | | 7.044.379.291 |
| <i>Chi phí tài chính</i> | | | | | (32.431.729.318) |
| <i>Lỗ khác</i> | | | | | (1.027.196.108) |
| <i>Phần lỗ từ công ty liên kết</i> | | | | | (96.731.351) |
| <i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i> | | | | | 10.691.041.783 |
| <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i> | | | | | (13.999.167) |
| <i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i> | | | | | 1.505.063.635 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | 12.182.106.251 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | |
| Tài sản và công nợ | | | | | |
| <i>Tài sản bộ phận</i> | 324.014.556.554 | 544.963.295.256 | 88.761.808.830 | (57.254.983.722) | 900.484.676.918 |
| <i>Tài sản không phân bổ</i> | | | | | 946.085.329.291 |
| Tổng tài sản | | | | | 1.846.570.006.209 |
| <i>Công nợ bộ phận</i> | 11.583.754.746 | 642.872.894.161 | - | - | 654.456.648.907 |
| <i>Công nợ không phân bổ</i> | | | | | 208.182.660.289 |
| Tổng công nợ | | | | | 862.639.309.196 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG





Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau

| | VNĐ | | |
|--------------------------------------|--|------------------|---|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Ngày 31 tháng 2 năm 2014 (được trình bày lại) |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 5.844.279.412 | 5.844.279.412 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 324.183.107.715 | (28.053.694.980) | 296.129.412.735 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 41.849.658.370 | (41.849.658.370) | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | 64.059.073.938 | 64.059.073.938 |
| Phải thu dài hạn khác | - | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.000.000 | (2.000.000) | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 91.768.337.642 | (173.773.993) | 91.594.563.649 |
| Phải trả dài hạn khác | 2.397.806.601 | (2.332.363.250) | 65.443.351 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 2.506.137.243 | 2.506.137.243 |
| Quý đầu tư phát triển | 78.053.288.324 | 43.840.039.583 | 121.893.327.907 |
| Quý dự phòng tài chính | 43.840.039.583 | (43.840.039.583) | - |

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 3 tháng 8 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 780.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Licogi 166") cho các nhà đầu tư khác, giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Licogi 166 từ 56,68% xuống còn 46,61%. Theo đó, Licogi 166 không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

| | | | |
|---|--|--|--|
|  Nguyễn Văn Việt Người lập |  Đinh Thị Hiền Kế toán trưởng |  Cao Thị Mai Lê Giám đốc Tài chính |  Bùi Dương Hùng Tổng Giám đốc |
|---|--|--|--|

Ngày 28 tháng 8 năm 2015